

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 42



## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên

#### **Tổng Giám đốc**

Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



*[Handwritten signature in blue ink]*

---

**Lê Quang Định**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 12 tháng 8 năm 2021*



Số: 0186/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Tổng Giám đốc*

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 19 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 11 tháng 8 năm 2020 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.727.479.743.865</b>	<b>4.065.245.674.755</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>57.526.719.423</b>	<b>94.690.644.430</b>
1. Tiền	111		57.526.719.423	94.690.644.430
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.285.224.024.600</b>	<b>2.243.353.236.152</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	974.947.870.997	1.725.263.136.433
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	48.289.113.017	44.555.749.014
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	261.987.040.586	473.534.350.705
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>3.215.484.224.196</b>	<b>1.653.303.998.772</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.234.701.912.665	1.659.239.466.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.217.688.469)	(5.935.467.539)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>169.244.775.646</b>	<b>73.897.795.401</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	14.406.904.936	19.720.143.311
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	154.154.925.919	45.610.900.088
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	682.944.791	8.566.752.002
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.502.062.080.975</b>	<b>1.543.259.333.686</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>989.848.869.231</b>	<b>1.013.905.280.776</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	924.792.957.659	944.286.982.378
- Nguyên giá	222		1.772.260.465.395	1.728.120.215.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(847.467.507.736)	(783.833.233.350)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	65.055.911.572	69.618.298.398
- Nguyên giá	228		91.590.187.562	91.590.187.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.534.275.990)	(21.971.889.164)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>206.054.233.228</b>	<b>226.275.266.691</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	206.054.233.228	226.275.266.691
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.255.681.301</b>	<b>4.255.681.301</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	4.255.681.301	4.255.681.301
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>301.903.297.215</b>	<b>298.823.104.918</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	283.039.955.741	294.041.472.566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	18.863.341.474	4.781.632.352
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>6.229.541.824.840</b>	<b>5.608.505.008.441</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.543.134.204.797</b>	<b>3.849.934.231.017</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.086.569.857.517</b>	<b>3.377.474.232.392</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	762.093.265.051	1.580.130.853.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	296.494.285.838	239.648.598.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	47.676.534.884	44.022.084.975
4. Phải trả người lao động	314		49.955.491.008	72.422.170.333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	25.894.810.994	8.788.277.681
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.000.003	3.247.657.105
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	128.646.921.389	38.661.710.588
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.708.377.289.993	1.335.960.234.794
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	38.557.181.760	29.154.235.913
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.862.076.597	25.438.408.278
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>456.564.347.280</b>	<b>472.459.998.625</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	370.484.959.194	399.365.777.280
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	86.079.388.086	73.094.221.345
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.686.407.620.043</b>	<b>1.758.570.777.424</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>1.686.407.620.043</b>	<b>1.758.570.777.424</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	576.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	576.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	330.908.090.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		677.606.470.244	749.769.627.625
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		511.941.983.752	413.762.863.995
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		165.664.486.492	336.006.763.630
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>6.229.541.824.840</b>	<b>5.608.505.008.441</b>



Phạm Thế Hiến  
Người lập biểu



Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng



Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	5.621.502.847.797	4.512.106.146.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	66.182.839.864	55.848.939.617
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10	26	<b>5.555.320.007.933</b>	<b>4.456.257.206.977</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	5.066.304.364.032	3.956.956.242.136
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		<b>489.015.643.901</b>	<b>499.300.964.841</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	22.606.760.720	25.082.409.882
7. Chi phí tài chính	22	30	109.235.925.765	100.632.891.535
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.954.379.080	62.206.802.079
8. Chi phí bán hàng	25	31	118.923.327.309	129.862.369.645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	81.341.034.352	54.217.385.558
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	30		<b>202.122.117.195</b>	<b>239.670.727.985</b>
11. Thu nhập khác	31	32	5.768.098.714	11.025.164.425
12. Chi phí khác	32		519.393.212	35.296.471
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>5.248.705.502</b>	<b>10.989.867.954</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		<b>207.370.822.697</b>	<b>250.660.595.939</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	55.788.045.327	51.458.578.320
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(14.081.709.122)	4.543.844.421
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		<b>165.664.486.492</b>	<b>194.658.173.198</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.882	3.318



Phạm Thế Hiến  
Người lập biểu



Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng



Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	207.370.822.697	250.660.595.939
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	77.590.057.430	73.409.128.664
Các khoản dự phòng	03	35.670.333.518	11.714.754.480
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	831.950.315	(2.058.317.560)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.436.737.483)	(15.878.036.547)
Chi phí lãi vay	06	46.954.379.080	62.206.802.079
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	354.980.805.557	380.054.927.055
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	960.219.223.721	(625.123.725.134)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.575.462.446.354)	(258.377.246.636)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(860.270.800.684)	236.315.697.457
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16.314.755.200	(132.341.471.798)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	90.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(44.880.619.009)	(64.477.272.689)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.878.760.907)	(32.644.191.638)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.446.255.554)	(737.270.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(1.182.424.098.030)	(407.330.553.383)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53.401.017.216)	(132.816.490.184)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.673.747.041	30.000.000
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.180.203.150	18.401.291.079
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(25.547.067.025)	(114.385.199.105)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.879.761.619.068	4.610.566.209.556
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.536.225.381.955)	(4.021.416.286.674)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(172.728.461.000)	(143.593.422.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.170.807.776.113</b>	<b>445.556.500.382</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(37.163.388.942)</b>	<b>(76.159.252.106)</b>
Tiền đầu kỳ	60	94.690.644.430	132.270.585.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(536.065)	114.676
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>57.526.719.423</b>	<b>56.111.448.373</b>

Phạm Thế Hiển  
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng



Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 8 năm 2007. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND, được chia thành 57.600.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 27 tháng 11 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán CAV. Từ ngày 19 tháng 5 năm 2021, cổ phiếu của Công ty được chuyển sàn giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Hướng dẫn số 713/UBCK-PTTT ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và sẽ được chuyển lại về giao dịch tại sàn HOSE sau khi có hướng dẫn chính thức từ Ủy ban Chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.174 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.195).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin rằng vấn đề trên không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
1	Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất dây cáp điện

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động Kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này, như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước		Kỳ trước (Phân loại lại)	Nội dung
		(Số đã báo cáo)	Số phân loại lại		
		VND	VND	VND	
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	3.946.972.170.903	9.984.071.233	3.956.956.242.136	Phân loại chi phí bán hàng sang giá vốn hàng bán cho các chi phí khuyến mại có điều kiện.
Chi phí bán hàng	25	139.846.440.878	(9.984.071.233)	129.862.369.645	Phân loại chi phí bán hàng sang giá vốn hàng bán cho các chi phí khuyến mại có điều kiện.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là nhất quán.



Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện

được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

##### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thanh Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	05

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí mua chứng nhận ISO, chi phí thử nghiệm, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, máy móc, thiết bị, chi phí làm pano quảng cáo và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng. Các khoản tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí chứng nhận, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí thử nghiệm, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, máy móc, thiết bị, chi phí làm pano quảng cáo và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### Ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	379.965.015	1.230.623.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	57.146.754.408	93.460.021.170
	<b>57.526.719.423</b>	<b>94.690.644.430</b>

(i) Công ty đang sử dụng một phần tiền gửi không kỳ hạn với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.340.018.846 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 517.599.678 VND) tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Charter - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh dùng để làm bảo lãnh cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	292.615.913.800	220.274.182.776
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	113.946.451.880	143.064.649.926
Công ty Cổ phần Điện Máy Thành phố Hồ Chí Minh	106.154.430.930	111.446.930.252
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện Số 5	95.804.451.611	119.520.659.188
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	889.268.354.532
Khác	366.426.622.776	241.688.359.759
	<b>974.947.870.997</b>	<b>1.725.263.136.433</b>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.049.652.857	909.073.982.633

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Shanghai BYL	14.585.459.850	4.932.663.090
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	7.670.697.610	6.630.000.000
Công ty TNHH Gerald Metals Sarl	-	15.704.028.569
Khác	26.032.955.557	17.289.057.355
	<b>48.289.113.017</b>	<b>44.555.749.014</b>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng cho nhân viên	536.958.674	236.298.674
Ký quỹ, ký cược (i)	261.325.757.912	461.531.784.032
Lãi ký quỹ phải thu	-	11.596.273.972
Phải thu cổ tức	108.500.000	148.932.800
Phải thu ngắn hạn khác	15.824.000	21.061.227
	<b>261.987.040.586</b>	<b>473.534.350.705</b>
Trong đó:		
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	260.000.000.000	471.596.273.972

(i) Bao gồm khoản ký quỹ theo hợp đồng mua sản phẩm đồng tấm từ các bên liên quan với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 260.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 460.000.000.000 VND) và Công ty được nhận lãi với tỷ lệ 6%/năm (năm 2020: 6%/năm).

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	54.854.374.202	-	515.554.239	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.066.166.262.113	(2.989.848.764)	724.797.641.757	(345.655.453)
Công cụ, dụng cụ	2.068.441.515	-	1.095.667.578	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	217.292.694.306	-	140.899.795.213	-
Thành phẩm	1.876.335.369.948	(16.227.839.705)	770.954.837.603	(5.589.812.086)
Hàng hoá	8.296.092.876	-	4.319.204.868	-
Hàng gửi bán	9.688.677.705	-	16.656.765.053	-
	<b>3.234.701.912.665</b>	<b>(19.217.688.469)</b>	<b>1.659.239.466.311</b>	<b>(5.935.467.539)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 19.217.688.469 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.935.467.539 VND) do lỗi thời và giá trị thuần có thể thực hiện được của một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm chưa bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đang thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí mua chứng nhận ISO	3.505.185.740	-
Chi phí bảo trì, sửa chữa	3.948.437.092	3.089.417.267
Chi phí làm biển quảng cáo	1.944.288.948	1.448.205.804
Chi phí thử nghiệm	-	10.734.981.777
Khác	5.008.993.156	4.447.538.463
	<b>14.406.904.936</b>	<b>19.720.143.311</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước (i)	124.823.737.810	134.909.115.509
Tiền thuê hạ tầng (i)	132.177.047.693	133.923.048.786
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị	12.028.765.863	12.143.778.748
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.052.933.458	8.057.035.758
Khác	6.957.470.917	5.008.493.765
	<b>283.039.955.741</b>	<b>294.041.472.566</b>

(i) Chi tiết các khoản trả trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng như sau:

STT	Địa điểm	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
1	Khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (*)	01/03/2020	01/03/2052	108.636.213.084	110.392.792.910
2	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	20/11/2018	31/10/2053	38.779.953.802	39.324.202.204
3	Thửa đất số 689, tờ bản đồ số 41, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (45.774 m <sup>2</sup> )	01/10/2013	01/10/2053	32.397.619.611	32.894.481.936
4	Lô C2-4 thuộc Khu C2, Quốc lộ 22, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	20/04/2010	16/12/2054	29.532.022.820	29.956.035.565
5	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	01/03/2020	01/03/2054	23.060.834.609	23.410.915.215
6	Thửa đất số 689, tờ bản đồ số 41, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (23.023 m <sup>2</sup> )	24/10/2019	01/10/2053	16.763.311.771	17.020.400.352
7	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (**)	14/05/2008	08/08/2054	7.350.829.806	7.461.852.853
8	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak	26/06/2021	26/06/2023	480.000.000	-
9	Khác			-	8.371.483.260
				<b>257.000.785.503</b>	<b>268.832.164.295</b>

(\*) Theo hợp đồng thuê số 02/HĐKT/GELEX-CADIVI ĐỒNG NAI ngày 22 tháng 2 năm 2020 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam), Công ty đi thuê cơ sở hạ tầng diện tích 30.442 m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Đại Đồng, thời hạn thuê 34 năm kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2020 với số tiền thuê áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 132.782.591.332 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 124.678.919.051 VND, và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 8.103.672.281 VND khi Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex xuất hóa đơn đợt 2.

(\*\*) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 7.350.829.806 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.461.852.853 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 21.

Với các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng còn lại, Công ty đã thanh toán đủ tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	487.484.204.339	1.117.891.446.242	114.147.101.582	8.597.463.565	1.728.120.215.728
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	246.107.500	53.643.791.658	750.000.000	-	54.639.899.158
Mua sắm mới	-	714.493.000	1.290.000.000	87.050.000	2.091.543.000
Thanh lý, nhượng bán	(3.791.000.000)	(8.169.764.109)	(630.428.382)	-	(12.591.192.491)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>483.939.311.839</b>	<b>1.164.079.966.791</b>	<b>115.556.673.200</b>	<b>8.684.513.565</b>	<b>1.772.260.465.395</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	133.915.415.671	585.580.074.992	59.373.737.078	4.964.005.609	783.833.233.350
Khấu hao trong kỳ	12.587.828.775	53.298.967.698	6.686.055.046	454.819.085	73.027.670.604
Thanh lý, nhượng bán	(1.032.028.340)	(7.735.907.471)	(625.460.407)	-	(9.393.396.218)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>145.471.216.106</b>	<b>631.143.135.219</b>	<b>65.434.331.717</b>	<b>5.418.824.694</b>	<b>847.467.507.736</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	353.568.788.668	532.311.371.250	54.773.364.504	3.633.457.956	944.286.982.378
Tại ngày cuối kỳ	338.468.095.733	532.936.831.572	50.122.341.483	3.265.688.871	924.792.957.659

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 260.025.946.693 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 232.206.117.945 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 476.785.707.565 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 454.672.661.610 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Số dư cuối kỳ	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	12.695.602.408	9.276.286.756	21.971.889.164
Khấu hao trong kỳ	512.730.563	4.049.656.263	4.562.386.826
Số dư cuối kỳ	13.208.332.971	13.325.943.019	26.534.275.990
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	38.511.447.512	31.106.850.886	69.618.298.398
Tại ngày cuối kỳ	37.998.716.949	27.057.194.623	65.055.911.572

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 37.998.716.949 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 38.511.447.512 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án Cadivi Tower (*)	72.616.430.180	47.516.431.855
Mua sắm, sửa chữa và nâng cấp máy móc thiết bị	2.329.821.000	16.537.868.285
Dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Miền Bắc	-	24.320.743.126
Khác	3.664.499.684	10.456.741.061
	<b>206.054.233.228</b>	<b>226.275.266.691</b>

(\*) Tổng chi phí lãi vay vốn hóa vào giá trị Dự án Cadivi Tower lũy kế tới ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.391.483.899 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 976.494.850 VND).

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND			VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	-	5.882.972.400	2.178.670.000	-	4.947.963.900
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	(*)	1.057.011.301	-	(*)
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.020.000.000	-	2.101.188.000	1.020.000.000	-	1.598.730.000
	<b>4.255.681.301</b>	-		<b>4.255.681.301</b>	-	

(\*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	94.316.707.370	23.908.161.759
Trong đó:		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	72.978.100.155	14.551.170.595
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.407.884.800	5.935.467.539
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.910.385.325	5.401.186.535
- Các khoản khác	(1.979.662.910)	(1.979.662.910)
	<b>18.863.341.474</b>	<b>4.781.632.352</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	282.828.681.051	282.828.681.051	-	-
LS-Nikko Copper Inc	279.617.444.952	279.617.444.952	1.239.117.673.534	1.239.117.673.534
Khác	199.647.139.048	199.647.139.048	341.013.180.411	341.013.180.411
	<b>762.093.265.051</b>	<b>762.093.265.051</b>	<b>1.580.130.853.945</b>	<b>1.580.130.853.945</b>
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	78.299.676.476	78.299.676.476	122.715.400.409	122.715.400.409

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dần		67.379.644.650		77.017.614.186
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường		61.793.500.000		28.821.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát		35.992.000.000		35.951.226.933
Khác		131.329.141.188		97.858.357.661
		<b>296.494.285.838</b>		<b>239.648.598.780</b>
Trong đó:				
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)		5.956.115.818		535.256.542

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải thu /nộp trong kỳ		Số đã thực nộp /bù trừ trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>a. Các khoản phải thu</b>								
Thuế giá trị gia tăng	45.610.900.088	108.544.025.831	-	-	-	-	154.154.925.919	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.424.289.113	-	-	8.424.289.113	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.456.445.379	-	915.963.477	-	-	540.481.902	-
Các loại thuế khác	142.462.889	-	-	-	-	-	142.462.889	-
	<b>54.177.652.090</b>	<b>110.000.471.210</b>		<b>9.340.252.590</b>			<b>154.837.870.710</b>	
<b>a. Các khoản phải trả</b>								
Thuế giá trị gia tăng	13.403.039.621	-	-	13.403.039.621	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.923.365.694	47.363.756.214	-	28.878.760.907	-	-	46.408.361.001	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.408.602.830	7.671.872.273	-	9.782.788.071	-	-	297.687.032	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.434.131.405	-	517.725.926	-	-	916.405.479	-
Các loại thuế khác	287.076.830	86.100.898	-	319.096.356	-	-	54.081.372	-
	<b>44.022.084.975</b>	<b>56.555.860.790</b>		<b>52.901.410.881</b>			<b>47.676.534.884</b>	

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí khuyến mại	15.916.594.521	-
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	3.912.077.530	4.939.151.375
Chi phí lãi vay	4.531.509.469	2.569.459.513
Khác	1.534.629.474	1.279.666.793
	<b><u>25.894.810.994</u></b>	<b><u>8.788.277.681</u></b>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nhận ký quỹ, ký cược (i)	37.507.035.185	29.094.890.801
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (ii)	62.354.788.950	5.125.529.950
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (iii)	24.278.713.259	-
Khác	4.506.383.995	4.441.289.837
	<b><u>128.646.921.389</u></b>	<b><u>38.661.710.588</u></b>

(i) Phản ánh khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm. Công ty phải chi trả lãi trên khoản tiền nhận ký cược và ký quỹ tối đa 7,68%/năm (kỳ trước: 9,6%/năm).

(ii) Phản ánh khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của các năm trước và cổ tức phải trả đợt 3 cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2020, chi tiết tại Thuyết minh số 23.

(iii) Phản ánh giá trị trị hàng mua và phí đảm bảo thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện nhập khẩu dây đồng và thanh toán LC, thời gian đáo hạn của khoản phải trả LC là ngày 21 tháng 12 năm 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	371.462.714.004	371.462.714.004	1.091.698.718.296	883.118.794.749	580.042.637.551	580.042.637.551
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (ii)	139.867.331.108	139.867.331.108	1.127.278.978.725	864.190.635.678	402.955.674.155	402.955.674.155
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	49.436.114.215	49.436.114.215	299.981.329.668	49.436.114.215	299.981.329.668	299.981.329.668
Ngân hàng PARIPAS - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	73.300.000.000	73.300.000.000	458.803.082.057	303.103.082.057	229.000.000.000	229.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (v)	-	-	320.496.098.352	121.800.000.000	198.696.098.352	198.696.098.352
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (vi)	-	-	258.126.740.445	93.212.701.118	164.914.039.327	164.914.039.327
Ngân hàng MayBank Việt Nam (vii)	-	-	277.800.000.000	126.400.000.000	151.400.000.000	151.400.000.000
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (viii)	115.463.765.052	115.463.765.052	231.322.337.327	230.786.102.379	116.000.000.000	116.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (ix)	62.991.068.184	62.991.068.184	282.180.000.346	230.370.262.708	114.800.805.822	114.800.805.822
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (x)	51.500.000.000	51.500.000.000	226.146.590.578	164.946.590.578	112.700.000.000	112.700.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xi)	-	-	203.470.901.102	95.823.430.665	107.647.470.437	107.647.470.437
Ngân hàng Bank of China Hong Kong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (xii)	-	-	457.892.262.607	395.892.262.607	62.000.000.000	62.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (xiii)	25.000.000.000	25.000.000.000	33.951.965.530	25.000.000.000	33.951.965.530	33.951.965.530
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD. Long Thành (xiv)	59.148.010.000	59.148.010.000	431.082.280.055	472.630.290.055	17.600.000.000	17.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	271.103.962.969	271.103.962.969	362.129.099.543	633.233.062.512	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	199.803.144.078	199.803.144.078	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	249.663.447.279	249.663.447.279	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	116.687.269.262	116.687.269.262	58.352.416.312	58.352.416.423	116.687.269.151	116.687.269.151
	<b>1.335.960.234.794</b>	<b>1.335.960.234.794</b>	<b>6.570.179.392.300</b>	<b>5.197.762.337.101</b>	<b>2.708.377.289.993</b>	<b>2.708.377.289.993</b>

- (i) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3, 4 và 5 tháng với lãi suất áp dụng từ 3% - 3,1%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ược cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 11 năm 2021.
- (ii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 2,5 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,4% - 3,75%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ược cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 9 năm 2021.
- (iii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 – 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 3% - 3, 5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ược cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 9 năm 2021.
- (iv) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 2,9%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả 3 tháng một lần. Kế ược cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 8 năm 2021.
- (v) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 3%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ược cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2021.
- (vi) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 3%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ược cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 8 năm 2021.
- (vii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,1%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ược cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 8 năm 2021.
- (viii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 2,95% - 3,1%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ược cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 8 năm 2021.
- (ix) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,4%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ược cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 10 năm 2021.
- (x) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 2,3% - 2,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ược cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 8 năm 2021.

- (xi) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,3%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 9 năm 2021.
- (xii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 3%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 7 năm 2021.
- (xiii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,6%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 8 năm 2021.
- (xiv) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,8%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 8 năm 2021.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)	388.962.628.953	388.962.628.953	29.471.598.226	40.090.380.164	378.343.847.015	378.343.847.015
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	89.820.362.589	89.820.362.589	-	8.982.036.259	80.838.326.330	80.838.326.330
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	37.270.055.000	37.270.055.000	-	9.280.000.000	27.990.055.000	27.990.055.000
	<b>516.053.046.542</b>	<b>516.053.046.542</b>	<b>29.471.598.226</b>	<b>58.352.416.423</b>	<b>487.172.228.345</b>	<b>487.172.228.345</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	116.687.269.262				116.687.269.151	
- Số phải trả sau 12 tháng	399.365.777.280				370.484.959.194	

(i) Phản ánh hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-54 ngày 27 tháng 9 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 10743022 ngày 13 tháng 8 năm 2020 với hạn mức được sửa đổi là 180.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho dự án "Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn", dự án "Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt". Số dư vay phải trả tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 là 147.100.292.745 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất 4,7% và được trả hàng quý. Công ty sử dụng máy móc, thiết bị tại nhà máy Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 – Cadivi Miền Đông với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 159.458.290.846 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 171.208.567.160 VND), tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (Trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam) – bên liên quan của Công ty để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 4 và số 10).



- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/20-30 ngày 07 tháng 9 năm 2020 với hạn mức là 145.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho dự án “Cadivi Tower”. Số dư vay phải trả tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 là 78.439.404.959 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất 5,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7. Lãi vay được trả hàng quý. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi nghĩa với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 37.998.716.949 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 38.511.447.512 VND) và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 11).
  - Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-60 ngày 02 tháng 12 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 1073995 ngày 05 tháng 2 năm 2021 với hạn mức được sửa đổi là 191.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho chi phí vốn bao gồm nhưng không giới hạn cho: “Mở rộng và nâng cấp khả năng sản xuất của nhà máy hiện tại”; Xây dựng nhà máy PVC mới. Số dư vay phải trả tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 là 152.804.149.311 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, bắt đầu trả từ 6,5% giá trị nợ gốc rồi giảm dần xuống 1,81% đến ngày 11 tháng 12 năm 2026. Khoản vay áp dụng lãi suất 3,25%/năm cộng chi phí vốn của Ngân hàng và được điều chỉnh hàng quý, kỳ tính lãi tối đa 3 tháng. Công ty sử dụng nhà xưởng 1, 2 và 3; tất cả máy móc, thiết thuộc dự án PVC và dự án mở rộng nhà máy tại Khu Công nghiệp Long Thành Đồng Nai, tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất là Toà nhà Cadivi Tower tại 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa của Công ty; được bảo lãnh công ty bởi Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (Thuyết minh số 10).
- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng số BC/SHBVN/CADIVI/HDTD/201809 ngày 18 tháng 10 năm 2019 có hạn mức tối đa là 134.500.000.000 VND tại ngày 18 tháng 10 năm 2019, với mục đích tài trợ dự án “Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Cadivi Miền Trung”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất 2% cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và được trả hàng quý. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 166.310.378.043 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 176.935.513.636 VND) (Thuyết minh số 9 và số 10).
- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 0067/KHDN2/15CD ngày 31 tháng 12 năm 2015 có hạn mức tối đa là 180.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, với mục đích thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện tại lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 31 tháng 3 năm 2018 tới ngày 01 tháng 02 năm 2023. Khoản vay chịu lãi suất 3%/năm cộng với chi phí vốn thị trường, lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản của Công ty con bao gồm công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư này với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 109.340.758.057 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 116.247.342.482 VND) (Thuyết minh số 10).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	116.687.269.151	116.687.269.262
Trong năm thứ hai	123.245.205.143	116.944.049.824
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	225.141.124.267	254.857.196.877
Sau năm năm	22.098.629.784	27.564.530.579
	<b>487.172.228.345</b>	<b>516.053.046.542</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(116.687.269.151)	(116.687.269.262)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>370.484.959.194</b>	<b>399.365.777.280</b>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	38.557.181.760	29.154.235.913
	<b>38.557.181.760</b>	<b>29.154.235.913</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	86.079.388.086	73.094.221.345
	<b>86.079.388.086</b>	<b>73.094.221.345</b>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>						
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	589.476.058.238	1.598.277.208.037
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	393.496.193.630	393.496.193.630
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.875.419.931)	(9.875.419.931)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(22.114.199.312)	(22.114.199.312)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(201.213.005.000)	(201.213.005.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>(6.220.002.735)</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>749.769.627.625</b>	<b>1.758.570.777.424</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>						
Số dư đầu kỳ này	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	749.769.627.625	1.758.570.777.424
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	165.664.486.492	165.664.486.492
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (i)	-	-	-	-	(7.869.923.873)	(7.869.923.873)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 (ii)	-	-	-	-	(229.957.720.000)	(229.957.720.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>(6.220.002.735)</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>677.606.470.244</b>	<b>1.686.407.620.043</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 7.896.923.873 VND;

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 6 năm 2021, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 với số tiền lần lượt là 172.468.290.000 VND và 57.489.430.000 VND.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>57.600.000</b>	<b>57.600.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(110.570)</b>	<b>(110.570)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(110.570)	(110.570)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>57.489.430</b>	<b>57.489.430</b>
Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	55.088.635	550.886.350.000	95,64%	55.088.635	550.886.350.000	95,64%
Các cổ đông khác	2.400.795	24.007.950.000	4,17%	2.400.795	24.007.950.000	4,17%
Cổ phiếu quỹ	110.570	1.105.700.000	0,19%	110.570	1.105.700.000	0,19%
	<b>57.600.000</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>57.600.000</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	37.418	185.130
Đồng Euro (EUR)	647	647
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	57.094.994.893	50.508.870.142
<i>Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân</i>	<i>19.260.526.417</i>	<i>19.260.526.417</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy</i>	<i>14.023.657.234</i>	<i>14.023.657.234</i>
<i>Kim Biên</i>		
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	<i>6.998.389.515</i>	<i>6.998.389.515</i>
<i>Khác</i>	<i>16.812.421.727</i>	<i>10.226.296.976</i>

**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Trong vòng một năm	9.714.928.759	9.714.928.759
	<b>9.714.928.759</b>	<b>9.714.928.759</b>

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Trong kỳ, Công ty và công ty con không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đều liên quan tới hoạt động sản xuất và mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động xuất khẩu của Công ty không chiếm tỉ trọng trọng yếu trong kỳ này và kỳ trước. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.621.502.847.797</b>	<b>4.512.106.146.594</b>
Doanh thu bán thành phẩm	5.158.208.885.656	3.546.238.080.047
Doanh thu bán nguyên vật liệu	453.450.756.780	930.681.334.147
Doanh thu bán hàng hóa	8.158.222.175	27.575.711.947
Doanh thu khác	1.684.983.186	7.611.020.453
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(66.182.839.864)</b>	<b>(55.848.939.617)</b>
Chiết khấu thương mại	(65.548.126.713)	(54.987.282.493)
Hàng bán bị trả lại	(634.713.151)	(861.657.124)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.555.320.007.933</b>	<b>4.456.257.206.977</b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	163.545.284.477	517.152.116.139

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.592.460.484.822	3.011.699.120.949
Giá vốn bán nguyên vật liệu	453.638.190.539	919.803.841.720
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.464.441.910	24.849.263.922
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	13.282.220.930	(6.611.567.087)
Giá vốn khác	459.025.831	7.215.582.632
	<b>5.066.304.364.032</b>	<b>3.956.956.242.136</b>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.393.023.335.206	3.309.156.770.389
Chi phí nhân công	146.696.554.469	147.032.888.210
Chi phí khấu hao và hao mòn	77.590.057.430	73.409.128.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.944.391.184	91.118.779.462
Chi phí khác bằng tiền	101.348.656.752	100.667.406.305
	<b>6.845.602.995.041</b>	<b>3.721.384.973.030</b>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi và lãi ký quỹ	12.543.496.378	13.319.702.742
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.111.244.275	6.931.030.546
Lãi trái phiếu	-	2.316.608.505
Lãi bán hàng trả chậm	3.611.661.735	2.303.342.789
Khác	340.358.332	211.725.300
	<b>22.606.760.720</b>	<b>25.082.409.882</b>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.954.379.080	62.206.802.079
Chiết khấu thanh toán	55.202.624.035	31.972.637.071
Tiền lãi do mua hàng trả chậm	3.476.461.974	2.195.015.570
Lãi ký quỹ	1.616.071.491	2.028.726.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá	801.803.401	1.790.829.857
Khác	1.184.585.784	438.880.119
	<b>109.235.925.765</b>	<b>100.632.891.535</b>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>		
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	12.964.587.446	35.942.664.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.902.343.040	33.867.467.849
Chi phí nhân công	26.925.080.096	26.330.832.472
Chi phí bảo hành	22.388.112.588	18.326.321.567
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.519.834.022	13.346.148.509
Chi phí khấu hao	2.223.370.117	2.033.825.190
Khác	-	15.109.140
	<b>118.923.327.309</b>	<b>129.862.369.645</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	26.317.269.339	21.190.301.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.011.134.563	17.643.598.103
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.945.848.531	3.579.529.520
Khác	35.066.781.919	11.803.956.240
	<b>81.341.034.352</b>	<b>54.217.385.558</b>

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hợp đồng	3.520.793.643	8.378.844.738
Thu hồi công nợ đã xóa sổ	503.000.000	799.440.610
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	893.241.105	30.000.000
Thu nhập khác	851.063.966	1.816.879.077
	<b>5.768.098.714</b>	<b>11.025.164.425</b>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	55.788.045.327	51.458.578.320
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>55.788.045.327</b>	<b>51.458.578.320</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>207.370.822.697</b>	<b>250.660.595.939</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	211.725.300
- Các khoản chênh lệch tạm thời	490.801.203	22.719.222.105
Cộng:		
- Các khoản chênh lệch tạm thời	70.899.346.816	-
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.160.858.323	29.563.243.065
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành sau điều chỉnh</b>	<b>278.940.226.633</b>	<b>257.292.891.599</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>55.788.045.327</b>	<b>51.458.578.320</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(14.081.709.122)	4.543.844.421
<b>Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(14.081.709.122)</b>	<b>4.543.844.421</b>

#### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước được tính theo tỉ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2020, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>165.664.486.492</b>	<b>194.658.173.198</b>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(3.893.163.464)
<b>Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>165.664.486.492</b>	<b>190.765.009.734</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	57.489.430	57.489.430
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.882</b>	<b>3.318</b>



Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 và được tính theo tỉ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2020, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ trước</b>	
	<b>Số đã báo cáo</b>	<b>Số trình bày lại</b>
<b>Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>194.658.173.198</b>	<b>194.658.173.198</b>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(8.718.028.539)	(3.893.163.464)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	(3.893.163.464)	-
<b>Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>182.046.981.195</b>	<b>190.765.009.734</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	57.489.430	57.489.430
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.167</b>	<b>3.318</b>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sẽ giảm đi.

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ như sau:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (Trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam)	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	Công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>163.545.284.477</b>	<b>517.152.116.139</b>
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	151.446.229.882	430.341.428.294
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	8.958.993.579	19.443.594.118
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	2.681.350.628	67.284.800.527
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	428.710.388	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	30.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-	22.293.200
<b>Chiết khấu thanh toán</b>	<b>197.116.495</b>	<b>427.759.069</b>
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	197.116.495	427.759.069
<b>Lãi bán hàng trả chậm</b>	<b>3.206.879.603</b>	<b>633.734.480</b>
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	3.206.879.603	633.734.480
<b>Mua hàng</b>	<b>1.041.938.690.066</b>	<b>1.558.080.054.135</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	937.620.871.121	1.085.983.599.540
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	91.435.663.812	411.965.104.765
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	12.882.155.133	60.131.349.830
<b>Đặt cọc, ký cược, ký quỹ</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>340.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	100.000.000.000	340.000.000.000
<b>Lãi ký quỹ</b>	<b>12.437.260.274</b>	<b>13.235.342.465</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	10.908.493.151	4.260.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	1.528.767.123	8.975.342.465
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>165.265.905.000</b>	<b>137.457.214.654</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	165.265.905.000	137.457.214.654

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1.049.652.857</b>	<b>909.073.982.633</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	1.049.652.857	583.838.301
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	889.268.354.532
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-	19.221.789.800
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>5.956.115.818</b>	<b>535.256.542</b>
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	5.956.115.818	535.256.542
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>260.000.000.000</b>	<b>471.596.273.972</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	260.000.000.000	171.596.273.972
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-	300.000.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>78.299.676.476</b>	<b>122.715.400.409</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	74.880.623.749	10.690.833.979
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	2.479.652.727	48.633.628.998
Công ty TNHH MTV Gelex Land	939.400.000	939.400.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-	62.451.537.432

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Điều hành và Ban kiểm soát trong kỳ:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	3.391.301.006	3757064284
Ban Điều hành	6.800.536.311	6.787.873.076
Ban Kiểm soát	100.764.710	-
	<b><u>10.292.602.027</u></b>	<b><u>10.544.937.360</u></b>

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 6 năm 2021 về việc chia cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 tương ứng với 10% mệnh giá cổ phiếu phổ thông, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 05 tháng 7 năm 2021 và ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 23 tháng 7 năm 2021. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện chia cổ tức nêu trên.

Tại ngày 05 tháng 8 năm 2021, Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (cổ đông góp vốn) đã thông báo đăng ký mua 300.000 cổ phần của Công ty trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giao dịch dự kiến thực hiện từ ngày 05 tháng 8 năm 2021 đến ngày 01 tháng 9 năm 2021 thông qua hình thức giao dịch thỏa thuận hoặc khớp lệnh.

Phạm Thế Hiển  
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng



Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

